

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 750/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10/7/2020.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thành Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hoa
2. Ông Nguyễn Văn Soan

- Thư ký phiên tòa : Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 440/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tuấn A

Địa chỉ: B Chung cư D, Phường M, quận G, TP. Hồ Chí Minh (Có mặt)

Tạm trú: 3C Khu phố S, đường Nguyễn Thị K, phường H, Quận M, TP. Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Chị Phùng Thị Phương T

Địa chỉ: B Chung cư D, Phường M, quận G, TP. Hồ Chí Minh (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A trình bày:

Anh Nguyễn Tuấn A xây dựng gia đình cùng chị Phùng Thị Phương T vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Th, huyện V, TP. C. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau khi sinh con mâu thuẫn bắt đầu phát sinh. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên có nhiều bất đồng về lối sống, công việc, nuôi dạy con cái và không có sự tin tưởng nhau, mâu thuẫn ngày càng nhiều làm cho cuộc sống vợ chồng rất ngột ngạt, nặng nề, hai bên nhiều lần tìm cách giải quyết, hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Khoảng gần một năm nay anh Tuấn A và chị T đã sống ly thân, trong thời gian ly thân anh cũng tự suy nghĩ và cân nhắc lại tình cảm của mình. Tuy nhiên, trong thời gian này cả hai bên gần như mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm, chia sẻ. Việc anh xin ly hôn anh có bàn bạc với chị T, chị T cũng đồng ý đề anh đơn phương xin ly hôn vì chị T bên đạo Công giáo nên không đến Tòa để giải quyết việc ly hôn. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục sống chung cũng không thể mang lại hạnh phúc cho nhau. Anh Tuấn A yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T để mỗi bên sớm ổn định cuộc sống của mình.

Về con chung: Anh Nguyễn Tuấn A và chị Phùng Thị Phương T có hai con chung tên Nguyễn Phương Bảo A1, sinh ngày 24/11/2014 và Nguyễn Quang A2, sinh ngày 02/02/2018. Hiện hai con đang ở với chị T, anh Tuấn A đồng ý giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 8.000.000 đồng (mỗi trẻ 4.000.000 đồng/ tháng) Bắt đầu thực hiện việc nuôi con kể từ tháng 7/2020 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung : Anh Nguyễn Tuấn A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 10/6/2020 bị đơn chị Phùng Thị Phương T trình bày:

Chị T đã nhận được thông báo thụ lý, các giấy triệu tập và thông báo phiên họp của Tòa án. Chị không đến Tòa được theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa là do rất bận công việc và thường xuyên công tác nên không sắp xếp được thời gian. Chị có nhận được bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ do anh Tuấn A gửi. Những nội dung anh Tuấn A trình bày trong đơn khởi kiện là đúng. Việc anh Tuấn A xin ly hôn với chị, ý kiến của chị là hiện tại hai bên không còn sống chung, chị là người bên đạo Công giáo nên không được phép ly hôn, vì vậy chị không đồng thuận ly hôn. Đề nghị Tòa án giải quyết đơn ly hôn của anh Tuấn A theo nguyện vọng. Về con chung, chị là người đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, việc anh Tuấn A đồng ý giao hai con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con như anh Tuấn A trình bày trong đơn ly hôn thì anh Tuấn A thực hiện đúng như yêu cầu, ngoài ra chị không có ý kiến nào khác.

Chị T không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T có đến Tòa ghi bản khai và có nộp đơn xin được vắng mặt trong quá trình Tòa giải quyết vụ án, tại phiên họp kiểm tra việc

giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và xin vắng mặt tại phiên Tòa xét xử sơ thẩm. Ngoài bản khai và đơn xin vắng mặt, chị T không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác. Tòa án vẫn tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 12/6/2020 và đã gửi thông báo kết quả phiên họp cho anh chị T theo quy định pháp luật. Do bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật (bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt).

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án. Cụ thể: Thực hiện đúng việc tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt các văn bản cho đương sự, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự và đảm bảo thời hạn gửi các văn bản tố tụng cho đương sự và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề xuất: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tuấn A được ly hôn với chị Phùng Thị Phương T.

- Về con chung: Chấp nhận giao hai trẻ Nguyễn Phương Bảo A1, sinh ngày 24/11/2014 và Nguyễn Quang A2, sinh ngày 02/02/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi hai con hằng tháng là 8.000.000 đồng (mỗi trẻ 4.000.000 đồng/ tháng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xét. Nợ chung không có nên không xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Anh Nguyễn Tuấn A có đơn yêu cầu xin ly hôn với chị Phùng Thị Phương T, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Chị T có địa chỉ cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Tuấn A và chị T xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Th, huyện V, TP. C cấp cho anh Tuấn A và chị T giấy chứng nhận kết hôn số 103/2013 quyền số 1/2013 ngày 11/11/2013 nên quan hệ hôn nhân giữa anh Tuấn A và chị T được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được điều chỉnh bởi luật hôn nhân và gia đình.

[2.1] Đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Anh Tuấn A xin ly hôn với chị T vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và hiện tại vợ chồng đã sống ly thân. Bị đơn chị T thừa nhận lời trình bày của anh Tuấn A trong đơn khởi kiện là đúng, chị xác nhận hiện tại anh chị không còn sống chung. Lý do chị không đồng thuận là do chị bên đạo Công giáo nên không được phép ly hôn. Tuy nhiên, chị có đề nghị Tòa án giải quyết đơn ly hôn theo nguyện vọng của anh Tuấn A, không có yêu cầu phản tố hay ý kiến phản đối gì khác về việc anh Tuấn A yêu cầu ly hôn với chị.

Kết quả xác minh của chính quyền địa phương thể hiện không biết được tình trạng hôn nhân của anh Tuấn A và chị T do họ có đời sống riêng tư ít tiếp xúc với mọi người xung quanh nhưng có nội dung xác minh là hiện tại anh chị không còn sống chung, phù hợp với lời trình bày của anh Tuấn A và chị T. Qua lời trình bày của các đương sự và xác minh của chính quyền địa phương đủ cơ sở để xác định anh Tuấn A và chị T có đời sống vợ chồng không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn xảy ra không giải quyết được nên dẫn đến việc họ không còn sống chung với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy Hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi được xây dựng trên cơ sở tình yêu thương tôn trọng giữa hai vợ chồng. Vợ chồng phải cùng có trách nhiệm vun đắp, xây dựng gia đình hạnh phúc và cùng có trách nhiệm thương yêu, nuôi nấng, dạy dỗ con cái trưởng thành. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổ chức các buổi hòa giải để tạo cơ hội nhằm mục đích giúp các đương sự giải quyết mâu thuẫn để trở về đoàn tụ, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc và cùng có trách nhiệm chăm lo cho con chung nhưng chị T xin vắng mặt, điều đó chứng tỏ chị T không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và

gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của anh Tuấn A là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.2] Xét việc nuôi con chung: Căn cứ giấy khai sinh của trẻ Nguyễn Phương Bảo A1, số 140/2014, quyền số 1/2014, cấp ngày 02/12/2014 và giấy khai sinh của trẻ Nguyễn Quang A2, số 196/TLKS-BS/2014, cấp ngày 02/5/2018 đã thể hiện hai trẻ Bảo A1 và Quang A2 là con chung của anh Tuấn A và chị T. Anh Tuấn A và chị T đều xác nhận hiện hai con chung chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Tuấn A đồng ý giao hai con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi hai con hằng tháng là 8.000.000 đồng (mỗi trẻ là 4.000.000 đồng/tháng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Thời hạn thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con, anh Tuấn A xin được cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 7 năm 2020 là phù hợp. Chị T có đề nghị anh Tuấn A đã trình bày trong đơn về việc giao hai con cho chị nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con thì phải thực hiện đúng, đồng thời chị đề Tòa án giải quyết theo nguyện vọng trong đơn ly hôn của anh Tuấn A, điều đó chứng tỏ chị không phản đối hay tranh chấp gì về nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy hai trẻ Bảo A1 và Quang A2 cần phải có sự trông nom, chăm sóc trực tiếp, thường xuyên của cha hoặc mẹ. Mặt khác, trẻ Quang A2 dưới 36 tháng tuổi giao cho người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của con trẻ. Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 81, Khoản 2 Điều 82, cần giao hai trẻ Bảo A1 và Quang A2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi hai con hằng tháng là 8.000.000 đồng (mỗi trẻ 4.000.000 đồng/tháng) Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 7/2020 cho đến khi hai trẻ Bảo A1 và Quang A2 đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung: Anh Tuấn A không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị T không có ý kiến hay yêu cầu gì về vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không phụ thuộc vào Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, anh Tuấn A là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hoặc một lần theo quyết định của Tòa án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch. Do đó, anh Tuấn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng nuôi con) là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 điều 28, điểm a Khoản 1 điều 35, điểm a Khoản 1 điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Tuấn A được ly hôn với chị Phùng Thị Phương T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 103/2013, quyển số 01/2013 ngày 11/11/2013, do Ủy ban nhân dân Thị trấn Th, huyện V, TP. C cấp cho anh Tuấn A và chị Thết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Phương Bảo A1, sinh ngày 24/11/2014 và Nguyễn Quang A2, sinh ngày 02/02/2018 cho chị Phùng Thị Phương T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh Nguyễn Tuấn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 8.000.000đ (Tám triệu đồng), mỗi trẻ là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng. Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 7 năm 2020 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Anh Nguyễn Tuấn A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi, nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Tuấn A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Nguyễn Tuấn A phải chịu nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Tuấn A đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0026003 ngày 07/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Anh Nguyễn Tuấn A đã nộp đủ án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng nuôi con) là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Nguyễn Tuấn A phải chịu.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- UBND Thị trấn Th, huyện V, TP. C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thị Thành Huế

‘

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- UBND Phường 5, quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thành Huế

